

THÔNG TƯ
CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993

của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp

Thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp được Quốc hội khoá IX thông qua ngày 10-7-1993 và Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật này. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Những tổ chức, cá nhân nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được quy định ở Điều 1 Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và ở Điều 1 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ, cụ thể thêm: hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp là hợp nộp thuế chỉ trong các trường hợp địa phương chưa thực hiện xong việc giao ruộng đất cho từng hộ nông dân, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất còn nộp thuế chung.

2. Những loại đất phải chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được quy định tại Điều 2 Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và chi tiết tại Điều 2 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ xin giải thích thêm như sau:

Ủy ban nhân dân xã sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất dành cho nhu cầu công ích của xã để cho hộ gia đình, cá nhân thuê thì Ủy ban nhân dân xã là người nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất đất chuyên nuôi trồng thủy sản hoặc vừa nuôi trồng thủy sản vừa trồng trọt, về cơ bản không sử dụng vào mục đích khác, bao gồm: ruộng, mặt nước, đầm, hồ, ao, chuôm, ngòi, rạch, sông cụt... đã bao ngăn và có chủ sử dụng.

Đất trồng cỏ chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất đã giao cho chủ sử dụng vào trồng có thể chăn nuôi.

Đất trồng rừng chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất rừng có chủ trồng, chăm sóc, khai thác và đất vườn rừng liền nhà.

3. Những loại đất không phải chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được quy định ở Điều Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ, hướng dẫn rõ thêm một số trường hợp như sau:

Hồ chứa nước cho nhà máy thủy điện có kết hợp dịch vụ du lịch và nuôi trồng thủy sản;

Hồ, đầm vừa dùng vào kinh doanh, du lịch, dịch vụ ... có kết hợp nuôi trồng thủy sản;

Nuôi cá lồng ở hồ, đầm, sông;

Đất do Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuê dùng vào sản xuất nông nghiệp đã thu tiền thuê đất (có bao hàm cả thuế sử dụng đất nông nghiệp), trừ Ủy ban nhân dân xã cho thuê đất dành cho nhu cầu công ích của

xã đã nói ở mục I phần I Thông tư này.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

1. Xác định diện tích tính thuế: Theo quy định tại Điều Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993, chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 năm 1993, mọi tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, kể cả diện được miễn thuế hoặc tạm miễn thuế đều phải kê khai diện tích từng thửa ruộng, đất sử dụng vào sản xuất nông nghiệp theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

Diện tích tính thuế của từng thửa ruộng, đất là diện tích thực sử dụng kể cả bờ xung quanh ruộng phục vụ trực tiếp cho sản xuất của thửa ruộng, đất, không tính phần bờ dùng cho giao thông nội đồng hoặc dùng chung cho từ một cánh đồng trở lên.

a. Xác định diện tích tính thuế của từng hộ phải căn cứ vào tờ khai của hộ, đồng thời phải dựa vào các tài liệu sau đây để kiểm tra tính chính xác của tờ khai:

Diện tích đang tính thuế nông nghiệp năm 1993, diện tích khai hoang đã đến hạn chịu thuế;

Kết quả đo đạc gần nhất được cơ quan quản lý ruộng đất huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (trong văn bản này gọi chung là huyện) xác nhận. Nếu địa phương chưa đo đạc hoặc số liệu đo đạc chưa chính xác thì phải sử dụng tài liệu: bản đồ, địa bản cũ, tài liệu về giao đất hoặc giao khoán, đất làm kinh tế gia đình, các quyết định giao đất đối với các doanh nghiệp, nông lâm nghiệp (nông trường, lâm trường, trạm trại...).

b. Trình tự xác định diện tích tính thuế như sau:

Hộ sử dụng đất tự kê khai diện tích đất được giao, đất nhận khoán và đất tự khai phá gọi chung là đất đang sử dụng theo mẫu biểu hướng dẫn của cơ quan thuế và gửi bản kê khai đó đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (trong văn bản này gọi chung là xã) đối với các hộ nộp thuế lập sổ thuế tại xã, đến Chi cục thuế đối với các hộ nộp thuế lập sổ thuế tại huyện, đúng thời gian và địa điểm theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ;

Đội thuế xã giúp Ủy ban nhân dân xã tiếp nhận tờ khai, kiểm tra, đối chiếu tờ khai của từng hộ nộp thuế với các tài liệu hiện có đã nói ở trên, xác định diện tích tính thuế của từng hộ.

Trong quá trình xác định diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp, cơ quan thuế phải cùng Hội đồng tư vấn thuế xã xem xét cụ thể từng trường hợp, nếu thấy tờ khai chưa chính xác thì phải đề nghị chủ hộ kê khai lại và phải tổ chức kiểm tra điển hình để xác định đúng diện tích đất chịu thuế của những hộ kê khai chưa chính xác.

Trường hợp có sự khác nhau giữa diện tích đo đạc với kê khai tính thuế của hộ nộp thuế hoặc của một xã, một huyện thì trước mắt tạm duyệt diện tích tính thuế năm 94 theo tờ khai của từng hộ, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với cơ quan quản lý ruộng đất tỉnh chỉ đạo xác định lại diện tích ngay từ quý I năm 1994 để cuối năm tính thuế, thu thuế và quyết toán thuế theo diện tích đã được xác định lại.

Đội thuế xã thông báo kết quả xác định diện tích tính thuế cho từng hộ nộp thuế, tổng hợp và giúp Ủy ban nhân dân xã báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và Chi cục thuế.

2. Việc phân hạng đất tính thuế thực hiện theo quy định của Nghị định số 73/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ được hướng dẫn riêng bằng một văn bản khác.

3. Biểu thuế được quy định tại Điều 8 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ, hướng dẫn để tính thuế như sau:

Khoản 1 áp dụng cho đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đồng cỏ dùng vào chăn nuôi;

Khoản 2 áp dụng cho đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm thì hạng đất tính thuế vẫn là hạng đất cây hàng năm đã được xác định, nhưng tính thuế bằng 1, 3 lần thuế đất cây hàng năm cùng hạng nếu thuộc đất hạng 1, 2, 3; các hạng đất 4, 5, 6 của đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây ăn quả vẫn thu thuế như đất trồng cây hàng năm cùng hạng. Quy định này chỉ thực hiện kể từ

sau khi hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp được phê chuẩn. Cây ăn quả trồng trên đất cây hàng năm từ trước khi phân hạng đất tính thuế theo Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp thì áp dụng phân hạng đất và tính thuế như đất trồng cây lâu năm. Đối với đất trồng cây lấy gỗ và cây lâu năm thu hoạch một lần khác chịu thuế bằng 4% giá trị sản lượng khai thác.

III. TÍNH THUẾ VÀ LẬP SỔ THUẾ

1. Tính thuế.

Căn cứ vào tờ khai của các hộ nộp thuế do xã gửi lên, Chi cục thuế cùng cán bộ đội thuế xã xem xét và kiểm tra lại các căn cứ tính thuế của hộ nộp thuế trên tờ khai, nếu phát hiện có sự sai sót thì yêu cầu Ủy ban nhân dân xã giải trình cụ thể. Căn cứ vào tờ khai của hộ nộp thuế đã được kiểm tra, tổ kế toán hoặc nghiệp vụ tại Chi cục thuế tính thuế cho từng hộ nộp thuế. Thuế ghi thu của từng hộ nộp thuế được xác định như sau:

Thuế ghi thu đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cỏ	=	Diện tích tính thuế của từng hạng đất trồng cây hàng năm	x	Định suất thuế từng hạng đất của đất trồng cây hàng năm
Thuế ghi thu đất trồng cây lâu năm	=	Diện tích tính thuế của từng hạng đất trồng cây lâu năm	x	Định suất thuế từng hạng đất của đất trồng cây lâu năm

Căn cứ vào kết quả tính thuế của từng hộ nộp thuế do Chi cục thuế huyện gửi lại cho Ủy ban nhân dân xã, đội thuế xã giúp Ủy ban nhân dân xã lập danh sách từng hộ nộp thuế theo mẫu đính kèm Thông tư này, niêm yết các căn cứ tính thuế và mức thuế ghi thu của từng hộ nộp thuế để hộ nộp thuế xác nhận và nhân dân tham gia ý kiến trong thời hạn 20 ngày trước khi lập và trình duyệt sổ thuế.

Tổ chức, cá nhân sử dụng đất ở nhiều xã, phường, thị trấn hoặc quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thì phải gửi bản kê khai đến cơ quan thuế nơi lập sổ thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ. Cơ quan thuế tiếp nhận tờ khai, kiểm tra, xác định các căn cứ tính thuế và thông báo cho hộ nộp thuế.

Trường hợp hộ nộp thuế không kê khai, thì cơ quan thuế được quyền ấn định số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ và Điều 13 của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Lập sổ thuế:

Nguyên tắc là đất đăng ký sổ địa chính ở địa phương nào thì lập sổ thuế ở địa phương đó theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ.

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 việc lập sổ thuế tiến hành như sau:

Đội thuế xã tổng hợp kết quả tiếp thu ý kiến nhân dân và từng hộ nộp thuế ngay sau khi hết thời hạn niêm yết và báo cáo Ủy ban nhân dân xã. Nếu có ý kiến trái ngược lớn về diện tích hoặc hạng đất tính thuế, thì phải kiểm tra xác định lại, sau đó tiến hành lập sổ thuế theo từng thôn (ấp, bản xóm) theo mẫu của Bộ Tài chính. ..

Hội đồng tư vấn thuế xã giúp Ủy ban nhân dân xã kết hợp với đội thuế xã kiểm tra, xác định các căn cứ tính thuế của từng hộ nộp thuế, đảm bảo phù hợp với tờ khai của hộ và kết quả phân hạng đất tính thuế. Những trường hợp sau khi niêm yết, hộ nộp thuế

chưa thống nhất với Hội đồng tư vấn thuế xã và đội thuế xã về căn cứ tính thuế, mà Hội đồng tư vấn xã và đội thuế xã không giải quyết được thì phải báo cáo Ủy ban nhân dân xã để có ý kiến bằng văn bản cho hộ nộp thuế, trên cơ sở đó tiếp tục lập và hoàn thiện sổ thuế.

3. Tổ chức xét duyệt sổ thuế.

Sau khi lập xong sổ thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký xác nhận và trình Ủy ban nhân dân huyện, đồng gửi Chi cục thuế. Chi cục thuế cùng Hội đồng tư vấn thuế giúp Ủy ban nhân dân huyện tổ chức duyệt: diện tích tính thuế, hạng đất tính thuế cho từng xã. Trên cơ sở sổ thuế do các xã đã lập và ý kiến của Hội đồng tư vấn, Chi cục thuế hoàn chỉnh tổng hợp kết quả duyệt sổ thuế báo cáo Ủy ban nhân dân huyện thông qua để trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trong văn bản này gọi chung là tỉnh) và Cục thuế.

Cục thuế giúp Ủy ban nhân dân kiểm tra, xét duyệt sổ thuế của các huyện có sự tham gia của các ngành liên quan (Hội đồng tư vấn). Trường hợp có ý kiến khác nhau thì Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định chỉ đạo huyện phải duyệt lại sổ thuế.

Sổ thuế của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt theo đề nghị của Cục thuế được dùng làm căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện duyệt sổ thuế chính thức cho các xã và cho các hộ nộp thuế do huyện quản lý.

Tổng cục Thuế có trách nhiệm thường xuyên hoặc định kỳ kiểm tra sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp của các địa phương.

4. Điều chỉnh sổ thuế.

Sau khi sổ thuế được duyệt, các năm tiếp theo nếu có thay đổi về hộ nộp thuế, về căn cứ tính thuế, thì chậm nhất là 31-1 hàng năm hộ nộp thuế phải lập tờ khai gửi đến Ủy ban nhân dân nơi lập sổ thuế.

Căn cứ vào tờ khai của hộ nộp thuế và kết quả kiểm tra xác minh, cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh vào tháng 3 hàng năm.

Những trường hợp sau đây được điều chỉnh sổ thuế ngay trong năm thuế: hộ sử dụng đất (hộ nộp thuế) chuyển đi nơi khác mà đất của họ không có người sử dụng, đất bị lấp, lở do thiên tai địch họa không sản xuất được và các trường hợp tương tự khác.

IV. TỔ CHỨC THU NỘP THUẾ

1. Căn cứ sổ thuế được duyệt: căn cứ vào mùa vụ và khả năng thu hoạch, thực tế giá cả và yêu cầu lương thực (nếu có). Cục thuế tỉnh chủ động trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các vấn đề theo quy định tại Điều 11, 12 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ, cụ thể thêm một số vấn đề như sau:

Lập kế hoạch thu thuế của vụ và cả năm xác định rõ số thuế thu bằng tiền, thu bằng thóc (trong trường hợp đặc biệt);

Giá thu thuế của từng vụ trong năm;

Quy định thời gian thu nộp thuế: ngày bắt đầu và ngày kết thúc vụ thu thuế;

Biện pháp chỉ đạo và tổ chức thu thuế;

Phát động phong trào thi đua, tuyên truyền nhằm hoàn thành nhiệm vụ thu thuế.

2. Căn cứ vào sổ thuế đã được duyệt và khả năng thu thuế của từng vụ, đội thuế xã giúp Ủy ban nhân dân xã gửi thông báo sổ thuế phải nộp cho các hộ nộp thuế, thông báo phải ghi rõ:

+ Thời gian nộp thuế;

+ Sổ thuế nộp trong vụ: cây hàng năm, cây lâu năm, thuế bằng tiền, bằng thóc (nếu có) và được chia ra: thuế trong năm và nợ thuế (nếu có);

+ Địa điểm nộp thuế;

+ Làn thông báo thứ mấy.

Thông báo gửi cho hộ nộp thuế một bản và một bản lưu ở cơ quan thuế, đồng thời phải thông báo về thời hạn nộp thuế trên các phương tiện thông tin của xã.

Trong thời gian nộp thuế đội thuế xã có trách nhiệm đôn đốc nộp thuế theo đúng quy định tại thông báo nộp thuế.

3. Thu, nộp thuế.

a. Thu, nộp thuế bằng tiền mặt: khi thu thuế của dân, cán bộ thuế hoặc cán bộ kho bạc phải kiểm tra, đối chiếu số tiền thuế phải nộp ghi trên thông báo với số tiền hộ nộp thuế mang đến nộp, đồng thời viết và cấp biên lai cho người nộp thuế và ghi vào sổ theo dõi thu thuế.

Trong trường hợp người nộp thuế không trực tiếp nộp vào kho bạc thì cuối mỗi ngày, cán bộ thu thuế phải đối chiếu biên lai thu thuế với số tiền thuế đã thu 10 ngày một lần phải nộp hết số tiền thuế đã thu vào Kho bạc Nhà nước. Nếu số tiền thuế thu được từ 5 triệu đồng trở lên thì phải nộp ngay vào Kho bạc Nhà nước, để tiền thuế vượt quá mức quy định này chưa nộp vào Kho bạc Nhà nước thì bị coi là hành vi chiếm dụng tiền thuế.

b. Thu, nộp thuế bằng chuyển khoản: nộp thuế bằng chuyển khoản do hộ nộp thuế làm thủ tục nộp thuế. Cơ quan thuế phải mở sổ theo dõi các hộ nộp thuế bằng chuyển khoản để đối chiếu định kỳ với kho bạc và đơn đốc hộ nộp thuế.

c. Thu thuế bằng thóc (nếu có): tổ chức thu thóc phải nhận trực tiếp của người nộp thuế có đại diện cơ quan thuế để viết biên lai thu thuế cho các hộ nộp thuế. Tổ chức mua thóc thuế phải thanh toán với ngân sách Nhà nước ngay trong vụ thu thuế theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Kết thúc năm thuế cơ quan thuế các cấp phải tổ chức quyết toán kết quả thu nộp thuế với từng hộ nộp thuế và lập báo cáo quyết toán thu thuế với Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan thuế cấp trên theo quy định tại Điều 18 của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp như sau:

a. Ở cấp xã: Lập quyết toán kết quả thu nộp thuế trong năm theo từng hộ nộp thuế, căn cứ vào các tài liệu sau: Số thuế ghi thu trong sổ thuế được duyệt; số thuế được giảm miễn (nếu có);

Số thuế phải nộp trong năm	=	Thuế ghi thu	-	Giảm, miễn thuế	+ Thiếu - Thừa	(năm trước)
----------------------------------	---	--------------------	---	--------------------	-------------------	----------------

Số thuế đã nộp trong năm; tổng hợp từ sổ theo dõi thu thuế và đối chiếu với biên lai thu thuế; từ đó xác định số thuế nộp đủ, nộp thừa hoặc thiếu của từng hộ nộp thuế và tổng hợp quyết toán kết quả thu thuế của xã.

b. Ở cấp huyện: Chi cục thuế kiểm tra xét duyệt quyết toán kết quả thu thuế của các xã trong huyện và tổng hợp quyết toán kết quả thu thuế chung toàn huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục thuế tỉnh kiểm tra xét duyệt.

c. Ở cấp tỉnh: Cục thuế tổ chức kiểm tra xét duyệt quyết toán kết quả thu thuế của các huyện; tổng hợp quyết toán của tỉnh bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau: số thuế ghi thu theo sổ thuế; số thuế thừa, thiếu năm trước chuyển sang (nếu có); số thuế được giảm miễn (nếu có);

Số thuế đã thu; số thuế đã thanh toán nộp vào Kho bạc Nhà nước; xác định số thuế còn thừa hoặc thiếu.

Quyết toán của tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt, thì gửi báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

Tổng cục Thuế thường xuyên hoặc định kỳ kiểm tra việc quyết toán kết quả thu thuế của các địa phương.

5. Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ; việc tạm thu thuế năm 1994 chỉ thực hiện đối với những địa phương mà bước vào vụ thu thuế đầu tiên của năm thuế 1994 chưa lập xong sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp. Việc tạm thu phải dựa vào sổ thuế nông nghiệp năm 1993; đồng thời điều chỉnh số thuế phù hợp với sự biến động về diện tích đất chịu thuế. Đến vụ cuối cùng của năm thuế phải thu theo sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp mới và cuối năm thanh quyết toán theo sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1994; nếu thu thừa thì chuyển sang năm sau, nếu thiếu thì năm sau truy thu.

V. GIẢM THUẾ VÀ MIỄN THUẾ

Theo quy định tại Chương V của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và Chương V của Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ; Bộ Tài chính hướng dẫn thêm như sau: